

Bản án số: 137/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 23/7/2019

V/v Xin ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Kim Liên.

2. Ông Lê Tú Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 145/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Đình Q – sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố Ba Hòn, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Văn T – sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố Ba Hòn, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà Trần Thị Đình Q trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Hồ Văn T chung sống với nhau vào năm 1995, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, làm cho mâu

thuần ngày càng trầm trọng hơn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân. Nay cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà xin được ly hôn với ông Hồ Văn T.

Về con chung: Bà với ông T có với nhau 03 người con chung gồm 1/ Hồ Thị Mỹ D – sinh ngày 08/6/1996, giới tính nữ; 2/ Hồ Thị Mỹ T – sinh ngày 16/01/2003, giới tính nữ; 3/ Hồ Chí N – sinh ngày 08/11/2007, giới tính nam. Bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu T và N, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Đối với cháu D đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Theo bản khai và biên bản hòa giải về việc nuôi con, cấp dưỡng ông Hồ Văn T trình bày:

Về hôn nhân như bà Q trình bày là đúng, hiện tại ông và bà Q vẫn chưa có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2018 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà Q.

Về con chung: Có 03 người con chung như bà Q trình bày là đúng. Ông đồng ý giao 02 con chung là T và N cho bà Q tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con đối với 02 cháu T và N mỗi tháng 6.000.000 đồng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu D đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Q và ông T thống nhất giao 02 con chung là T và N cho bà Q tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà Q đồng ý với mức cấp dưỡng của ông T mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho 01 con chung, 02 con chung là 6.000.000 đồng, bắt đầu cấp dưỡng tháng đầu tiên là ngày 23/7/2019 cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung ông, bà không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến của 02 cháu Hồ Thị Mỹ T và Hồ Chí N: Nếu cha, mẹ ly hôn với nhau thì 02 cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là bà Trần Thị Đình Q.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu xin ly hôn của bà Q, mà T bỏ

không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà Q và ông T. Chấp nhận sự thỏa thuận về việc giao 02 con chung cho bà Q tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và mức cấp dưỡng cho 02 con chung mỗi tháng là 6.000.000 đồng của ông T. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về việc "Ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân và con chung của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét giải quyết.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Đình Q và ông Hồ Văn T không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cả bà Q và ông T đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 và đến nay vẫn không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà Q và ông T đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; 2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”. Mặt khác, bà Q và ông T là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này...”. Bà Q có yêu cầu xin ly hôn nhưng hôn nhân giữa bà Q và ông T không có đăng ký kết hôn, nên xét không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Q, mà T bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà Q và ông T theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân

sự; 2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và T bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

[3] Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà Q và ông T có với nhau 03 người con chung gồm 1/ Hồ Thị Mỹ D – sinh ngày 08/6/1996, giới tính nữ; 2/ Hồ Thị Mỹ T – sinh ngày 16/01/2003, giới tính nữ; 3/ Hồ Chí N – sinh ngày 08/11/2007, giới tính N. Bà Q và ông T thỏa thuận về con chung như sau: Giao 02 cháu T và N cho bà Q tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Đối với cháu D đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Q và ông T thỏa thuận là ông T sẽ cấp dưỡng cho cháu T là 3.000.000 đồng/tháng, cháu N là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi, bắt đầu cấp dưỡng tháng đầu tiên là ngày 23/7/2019. Xét sự thỏa thuận của bà Q và ông T phù hợp với nguyện vọng của 02 con, đồng thời bà Q cũng có đủ điều kiện nuôi dạy con chung, sự thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng của bà Q và ông T.

[5] Không ai được ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Bảo lưu quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con của bà Q và ông T.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí: Do bà Q có yêu cầu xin ly hôn với ông T nên bà Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông T phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì caùc leõ treân,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 144, 146, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Đình Q và ông Hồ Văn T.

- Về con chung: Có 03 người con chung gồm 1/ Hồ Thị Mỹ D – sinh ngày 08/6/1996, giới tính nữ; 2/ Hồ Thị Mỹ T – sinh ngày 16/01/2003, giới tính nữ; 3/ Hồ Chí N – sinh ngày 08/11/2007, giới tính nam.

Ghi nhận sự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng nuôi con của bà Q và ông T như sau: Giao 02 cháu T và N cho bà Q tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông T đồng ý cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) và cháu N mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi, bắt đầu cấp dưỡng tháng đầu tiên là ngày 23/7/2019. Cháu D đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Bảo lưu quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng của bà Q và ông T.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về án phí: Bà Trần Thị Đình Q phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0004533 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nên bà Q không phải nộp thêm. Ông Hồ Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Về quyền kháng cáo: Báo cho bà Q và ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (23/7/2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Pho